

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
96. PHƯỜNG GIA LỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)						
1	QUỐC LỘ 22	Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	Giáp ranh H. Gò Dầu	322.000	412.000	228.000	
2	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Ranh P.Trảng Bàng – Gia Lộc	Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	322.000	412.000	228.000	
		Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	Ranh Gia Lộc - An Tịnh (Kênh Gia Lâm)	322.000	412.000	228.000	
3	Đường ĐT 782	Mũi tàu đường tránh Quốc lộ 22	Cầu Bàu Rông	322.000	412.000	228.000	
		Cầu Bàu Rong	Ranh Phước Đông (Cầu Cây Trường)	322.000	412.000	228.000	
		Cầu Cây Trường	Đường số 23	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 23	Suối Cầu Đức	215.000	272.000	149.000	94.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC						
I	Các đường có tên						
1	BÙI THANH VÂN (P.Tr.Bàng – Gia Lộc)	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	Ranh ô Lò Rèn - đường tránh QL22-782 (hướng Karaokê Thành Nhân) Lộc Trát P. Gia Lộc	322.000	412.000	228.000	
2	Đường Bàu Chèo	Hương lộ 2 (ông Huệ)	Ngã 4 cây sai	190.000	220.000	134.000	
3	Đường Bùi Thanh Vân(Tân Lộc)	Quốc lộ 22	Đường tránh Quốc lộ 22 (hướng VP ấp Tân Lộc) – đường ĐT 782 (hướng Thành Nhân)	322.000	412.000	228.000	
4	Đường Cầu Ô	Đường 782	Cầu Ô	118.000	153.000	84.000	53.000
5	Đường Cây Me	Đường ĐT 782	BCH Quân sự huyện	322.000	412.000	228.000	
6	Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh	Đường 787B	Gia Lâm 29 (ngã 4 Vườn Nhãn)	190.000	220.000	134.000	
7	Đường Gia Lâm – Gia Tân	Đường 787 B (thầy Cứ)	Nhựa Gia Tân (3 Me)	190.000	220.000	134.000	
8	Đường Gia Lâm 29	Đường 787B (VP ấp)	Cầu sắt giáp xã Lộc Hưng	190.000	220.000	134.000	

9	Đường Gia Lâm 5	Đường 787B nhà ông Thắng	Nhà Ông Tư Mẻ	322.000	412.000	228.000	
10	Đường Gia Tân 2	Đường 787B (Nhà nghỉ 7777)	Nhựa Gia Tân (bà 4 Cù)	190.000	220.000	134.000	
11	Đường Hồ Chí Minh	Đường ĐT 782	Suối Cao (Ranh Gia Lộc - Phước Đông cũ)	322.000	412.000	228.000	
12	Đường Hồ Chí Minh (đoạn P. Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình)	Ranh Lộc Hưng - Hưng Thuận	Ranh P.Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000	
13	Đường Hương lộ 1	Đường Pháo Bình	Kênh N18-18	118.000	153.000	84.000	53.000
		Kênh N18-18	đường 782	118.000	153.000	84.000	53.000
14	Đường Hương lộ 2	Đường 782	hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	118.000	153.000	84.000	53.000
15	Đường Lộc Trát	Đường 782 (ông 3 Thượng)	Tránh Xuyên Á	190.000	220.000	134.000	
16	Đường Lộc Trát – Tân Lộc	Đường 782 (ông 7 Thoát, 9999)	Quốc lộ 22	190.000	220.000	134.000	
		QL 22 (Đất ông 7 Sơn)	Miếu Bà Chúa Sứ (Quán Ao Đồi)	322.000	412.000	228.000	
17	Đường Lộc Trát 1	Đường 782 (Nhà ông Hòa)	QL 22 (Nhà ông 3 Hạt)	322.000	412.000	228.000	
18	Đường Lộc Trát 3	Đường 782 (Ông Hòa)	QL 22 (ông 3 Hạt)	190.000	220.000	134.000	
19	Đường Nhựa Gia Tân	Đường 782	Hương lộ 2	190.000	220.000	134.000	
20	Đường Nông trường	Đường 782	hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	118.000	153.000	84.000	53.000
21	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Cầu Thôn The	Đường 782	118.000	153.000	84.000	53.000
22	Đường sau siêu thị (đường 782 cũ)	Đường 782	Đường số 4/782	322.000	412.000	228.000	
23	Đường số 5/782	Từ đường số 782	Đường số 1/ Nông Trường	322.000	412.000	228.000	
24	Đường tránh Quốc lộ 22	Đường 782 P.Trảng Bàng (Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc)	Ngã 3 đường Quốc lộ 22	322.000	412.000	228.000	
25	Gia Lâm 8	Nhà ông Quen	Đường Xe hồ	322.000	412.000	228.000	
26	HƯƠNG LỘ 2	Ranh An Tịnh- Gia Lộc (vừa ớt ông Hiếu)	Đường Hồ Chí Minh	322.000	412.000	228.000	
		Đường Hồ Chí Minh	Suối Cao	322.000	412.000	228.000	
27	HƯƠNG LỘ 2	Ngã 3 Lộc Khê	Ngã 4 Bà Biên	322.000	412.000	228.000	

28	Lộc Khê 18	Nhà ông Diện	Suối sộp Phước Đông				
II	Các đường chưa có tên						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000